

Đơn vị: Trường THPT Hiệp Hòa số 4

Chương: 422

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-THPTHH4 ngày 01/4/2026 của Hiệu trưởng Trường THPT Hiệp Hòa số 4)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị

dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu			0	
I	Tổng số thu	3,474,660,754	3,474,660,754	0	
1	Thu học phí (bao gồm cả KP cấp bù miễn giảm học phí, cấp hỗ trợ Học phí)	1,011,842,000	1,011,842,000	0	
2	Thu Gửi xe	318,505,000	318,505,000	0	
3	Thu học thêm	997,932,000	997,932,000	0	
4	Cho thuê Tài sản	36,000,000	36,000,000	0	
5	Giá DV TS10	163,185,000	163,185,000	0	
6	Rèn kỹ năng làm bài	146,112,000	146,112,000	0	
7	Tiền nước uống	74,920,000	74,920,000	0	
8	Tiền Vệ sinh	126,600,000	126,600,000	0	
9	Thẻ học sinh	33,250,000	33,250,000	0	
10	Hỗ trợ tu sửa cơ sở vật chất	166,790,000	166,790,000	0	
11	Phô tô đề kiểm tra, giấy thi, giấy nháp, phiếu TN	133,000,000	133,000,000	0	
12	Tiền điện căng tin, lớp học	27,254,800	27,254,800	0	
13	BHYT học sinh	169,164,450	169,164,450	0	
14	Kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu	39,414,264	39,414,264	0	
15	Huyện hỗ trợ thi TN năm 2025	19,000,000	19,000,000	0	
16	Nguyện vọng Đại học 2025	10,746,000	10,746,000	0	
17	Lãi tiền gửi	945,240	945,240	0	
II	Chi từ nguồn thu	2,927,819,414	2,879,969,550		
1	Thu học phí (bao gồm cả KP cấp bù miễn giảm học phí, cấp hỗ trợ Học phí)	466,945,900	466,945,900		
2	Thu Gửi xe	318,505,000	318,505,000		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
3	Thu học thêm	997,932,000	997,932,000		
4	Cho thuê Tài sản	36,000,000	36,000,000		
5	Giá DV TS10	163,185,000	163,185,000		
6	Rèn kỹ năng làm bài	146,112,000	146,112,000		
7	Tiền nước uống	74,920,000	74,920,000		
8	Tiền Vệ sinh	125,600,000	125,600,000		
9	Thẻ học sinh	33,250,000	33,250,000		
10	Hỗ trợ tu sửa cơ sở vật chất	166,790,000	166,790,000		
11	Phô tô để kiểm tra, giấy thi, giấy nháp, phiếu TN	133,000,000	133,000,000		
12	Tiền điện căng tin, lớp học	27,254,800	5,370,600		
13	BHYT học sinh	169,164,450	169,164,450		
14	Kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu	39,414,264	13,448,600		
15	Huyện hỗ trợ thi TN năm 2025	19,000,000	19,000,000		
16	Nguyện vọng Đại học 2025	10,746,000	10,746,000		
17	Lãi tiền gửi	0	0		
B	Quyết toán ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách được giao	20,030,215,200	20,030,215,200	0	0
1	Kinh phí NSNN cấp- giao tự chủ	17,038,227,700	17,038,227,700	0	
2	Kinh phí NSNN cấp- Không giao tự chủ	2,991,987,500	2,991,987,500	0	
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	19,544,438,300	19,544,438,300	0	0
1	Chi quản lý hành chính			0	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			0	
3	Chi sự nghiệp giáo dục	19,544,438,300	19,544,438,300	0	0
3.1	Kinh phí NSNN cấp- giao tự chủ	16,576,307,800	16,576,307,800	0	
3.2	Kinh phí NSNN cấp- Không giao tự chủ	2,968,130,500	2,968,130,500	0	

Ngày 01 tháng 4 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Đức Thiện